

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU PHONG CÁCH NHẬN THỨC ĐỘC LẬP - PHỤ THUỘC VÀ HÀNH VI CHƠI CỦA TRẺ MẪU GIÁO (3- 6 TUỔI)

TRẦN THỊ NGÀ*

Phong cách nhận thức (cognitive style) trở thành đối tượng nghiên cứu của tâm lý học vào những năm 80 của thế kỷ XVIII, gắn liền với sự ra đời của các trắc nghiệm đo lường trí tuệ trong tâm lý học và giáo dục học từ ý tưởng của Ebbinghaus, Webster và Galton. Phong cách nhận thức (PCNT) được miêu tả là cách thức ổn định đặc trưng của cá nhân trong hoạt động nhận thức (Kirby, 1979; Saracho 1987 v.v...). PCNT tuy không liên quan trực tiếp đến nội dung và trình độ nhận thức của cá nhân, nhưng những khác biệt cá nhân trong tổ chức, cấu trúc và hình thức nhận thức ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động nhận thức nói riêng và hoạt động tâm lý nói chung của con người.

Trong lĩnh vực nghiên cứu PCNT, các tác giả đã đưa ra những cách hiểu khác nhau về bản chất, nguồn gốc và cách phân loại PCNT như: Cross, 1976; Kogan, 1976; Messick, 1976; Vernon, 1973; Witkin, 1976 (Mỹ); Goldstein và Blackman, 1978 (Anh)... Messick đã liệt kê 19 loại PCNT khác nhau.

Trong số các loại PCNT, loại “Độc lập và phụ thuộc tương đối vào

bối cảnh (hay trường) nhận thức” (viết tắt: phong cách nhận thức độc lập - phụ thuộc [PCNT ĐL-PT]) được nghiên cứu sâu rộng hơn cả. Nhà tâm lý học người Mỹ H. A. Witkin được coi là cha đẻ của lý thuyết PCNT ĐL-PT. Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ II, người ta nhận thấy rằng khi bị mất điều khiển từ mặt đất, một số phi công chiến đấu vẫn có thể duy trì khả năng định hướng trong không gian, trong khi một số khác mất phương hướng và bay lộn ngược. H. A. Witkin và cộng sự đã xây dựng một số trắc nghiệm để nghiên cứu về sự kiện này. Ông phát hiện ra rằng một số người có khả năng tách đối tượng tri giác ra khỏi trường tri giác, trong khi một số khác lại chỉ có thể tri giác một đối tượng nào đấy và bối cảnh như một chỉnh thể thống nhất. Ông gọi nhóm người thứ nhất là “độc lập với trường” còn nhóm người thứ hai là “phụ thuộc vào trường”. Trên cơ sở nghiên cứu về sự khác biệt cá nhân trong tri giác, H. A. Witkin mở rộng nghiên cứu ở các quá trình nhận thức khác và đi

*Th.s, Trường CDSP Mẫu giáo TW1.

đến kết luận: *khi nhận thức thế giới xung quanh, con người sử dụng hai phong cách độc lập tương đối và phụ thuộc tương đối vào trường nhận thức*, và ông đưa ra khái niệm PCNT ĐL-PT (H. A. Witkin, 1974, 1976, 1977, 1978, 1981). PCNT ĐL-PT được Witkin định nghĩa là "*những khác biệt cá nhân trong năng lực tách biệt đối tượng (Item) nhận thức khỏi bối cảnh hay trường của nó (field or context)*". Hay nói theo cách khác, đó là "*sự khác biệt cá nhân ở mức độ độc lập với các dấu hiệu ngoại cảnh (bên ngoài) trong nhận thức*" (Witkin & Goodnough, 1981, trang 58).

Sau khi lý thuyết của H. A. Witkin ra đời, hàng loạt các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này đã xuất hiện. Các hướng nghiên cứu chính là :

- *Bản chất và đặc điểm phát triển của PCNT ĐL-PT*: Goldstein và Blackman (1978), Kogan (1976, 1989), Kirby (1979)...

- *Mối quan hệ giữa PCNT ĐL-PT và các năng lực nhận thức, trí tuệ*: Goldstein & Blackman (1978), Kogan (1989), Kent - Davis và Cochran (1990)...

- *Mối quan hệ giữa PCNT ĐL-PT và năng lực xã hội* : Fizgibbons (1965), Messick & Damarin (1964), Wallach (1976), Ruble & Nakaruma (1972), Saracho (1987, 1990).

- *Ứng dụng sư phạm của lý thuyết PCNT ĐL-PT*: Cross (1976), Witkin (1977), Saracho (1987), Ennis (1991).

Một số tác giả đề xuất rằng PCNT ĐL-PT là một biến số dẫn đến sự khác biệt cá nhân trong hành vi chơi của

trẻ em mẫu giáo. Theo hướng nghiên cứu này phải kể đến các tác giả Beller (1958), Coates (1972), Lord & Jakabovics (1975), Jennings (1975), Steel (1981) và Saracho (1987, 1991).

Beller (1958) là người đầu tiên sử dụng khái niệm xu hướng dựa vào các yếu tố bên trong bản thân đối lập với xu hướng dựa vào các yếu tố bên ngoài trong nhận thức (internal vs. external reliance) là biến số để tìm hiểu hành vi trong hoạt động chơi (HĐC) của trẻ mẫu giáo. Kết quả nghiên cứu cho thấy trẻ có PCNT ĐL thường biểu hiện các hành vi thể hiện xu hướng tự lực, kiên trì thực hiện hoạt động như tự khởi xướng trò chơi, cố gắng vượt qua mọi trở ngại chơi đến cùng, độc lập, tự chủ và dựa vào các giá trị của bản thân nhằm đạt được sự thoả mãn, vừa lòng trong hoạt động. Ngược lại trẻ phụ thuộc thường có các hành vi thể hiện xu hướng tìm kiếm sự quan tâm và giúp đỡ của người khác cả về thể chất và tinh thần.

Trong một nghiên cứu khác, Coates (1972) phát hiện được mối quan hệ giữa HDC và PCNT ĐL-PT của trẻ mẫu giáo nữ 4 - 5 tuổi. Trẻ phụ thuộc có xu hướng chơi trò chơi gia đình, hoạt động mang tính xã hội cao, đòi hỏi sự phối hợp, giao tiếp với trẻ khác. Trong khi đó trẻ độc lập lại thích chơi các trò chơi xây dựng và ghép hình.

Coates, Lord và Jakabovics (1975) trong nghiên cứu mở rộng đã chứng minh giả thuyết "*Những trẻ thể hiện hứng thú với hoạt động đòi hỏi sự tham gia xã hội hơn là hoạt động cá nhân độc lập sẽ có PCNT PT tương đối. Những trẻ hứng thú với các hoạt*

động cá nhân độc lập như chơi một mình (xây dựng) sẽ có PCNT ĐL”.

Jenning (1975) nghiên cứu mối quan hệ giữa PCNT và hành vi chơi của trẻ từ cách tiếp cận khác. Tác giả sử dụng thuật ngữ **“*Hướng vào vật thể đối lập với việc hướng vào con người (Object- versus - People Orientation)*”** để miêu tả sự khác biệt cá nhân trong hành vi chơi trong mối liên quan với PCNT của trẻ. Kết quả quan sát hoạt động chơi của trẻ trong các buổi chơi tự do ở trường mẫu giáo cho phép tác giả rút ra kết luận: những trẻ có PCNT ĐL thường thích chơi với đồ chơi, đồ vật, thực hiện tốt hơn các bài tập đòi hỏi sự tổ chức và phân loại sự vật cũng như có khả năng sử dụng đồ vật tốt hơn. Ngược lại, trẻ có PCNT PT thể hiện rõ **“*xu hướng con người*”**, được bạn bè lựa chọn nhiều hơn và dễ dàng hoà nhập, thích ứng với người khác.

Steel (1981) và Saracho (1985, 1991) lần đầu tiên nghiên cứu mối quan hệ giữa PCNT và hành vi chơi của trẻ một cách hệ thống hơn. Steel sử dụng 5 hành vi chơi: tính “giả bộ”, hoạt bát ngôn ngữ, chơi hết mình, tính hài hước và hành vi gây hấn để tìm hiểu ảnh hưởng của PCNT ĐL-PT đến HDC của trẻ 5 - 6 tuổi. Số liệu thu được đã khẳng định tính đúng đắn của lý thuyết của Witkin. Tương tự như vậy, Saracho tiến hành 2 nghiên cứu, một trên trẻ em Mỹ 3 - 5 tuổi, một trên trẻ em Mêxicô. Mối tương quan chặt chẽ giữa PCNT ĐL-PT và sự khác biệt cá nhân trong hành vi chơi của trẻ mẫu giáo đã được chứng minh ở các đề tài này. Kết quả nghiên cứu cũng cho phép tác giả kết luận dưới tác động của môi trường sống và giáo dục có thể làm thay đổi hành vi chơi của

trẻ độc lập và phụ thuộc theo hướng tích cực.

Qua khái quát lịch sử nghiên cứu vấn đề, chúng ta nhận thấy vấn đề ảnh hưởng của PCNT ĐL- PT đến hành vi chơi của trẻ em mẫu giáo thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà tâm lý học trên thế giới. Ở Việt Nam, thực tiễn giáo dục mầm non hiện nay cho thấy, ngành học này đã và đang đổi mới mục tiêu, nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục trẻ. Một trong những phương hướng quan trọng của mục tiêu đổi mới phương pháp giáo dục trẻ nhỏ là từng bước thực hiện quan điểm giáo dục – dạy học hướng vào trẻ, tôn trọng nhu cầu, hứng thú, tính tích cực và những khác biệt cá nhân của mỗi trẻ. Đổi mới tổ chức HDC cho trẻ ở các trường mầm non cũng không nằm ngoài định hướng này.

Để chủ động phát triển và phát huy vai trò của HDC đối với trẻ có PCNT khác nhau (độc lập hay phụ thuộc) và đưa ra những cơ sở khoa học đề xuất ý kiến nâng cao hiệu quả tổ chức HDC cho trẻ, việc nghiên cứu ảnh hưởng của PCNT đến hành vi trong hoạt động vui chơi là cần thiết đối với trẻ em lứa tuổi mẫu giáo.♣

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gardner, H. (1997). *Cơ cấu trí khôn. Lý thuyết về nhiều dạng trí khôn*. NXB Giáo dục.
2. Goldstein, K. M., & Blackman, S. (1978). *Cognitive Style: Five Approaches and Relevant Research*. New York: John Wiley & Sons, Inc.
3. Witkin, H. A., & Goodenough, D. R. (1981). *Cognitive Style: Essence and Origins. Field Dependent and Independent*. New York: International Universities Press, INC.